BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định về Tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TPBank

Vì chúng tôi hiểu bạn

NỘI DUNG[1]

1. **PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN** 2
2. **CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ** 2
3. **TỶ LỆ AN TOÀN VỐN** 2
4. **RỦI RO TÍN DỤNG** 3
5. **RỦI RO HOẠT ĐỘNG** 7
6. **RỦI RO THỊ TRƯỜNG** 9

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1 - Cơ cấu Vốn tự có ____ *2*

Bảng 2 - Tỷ lệ an toàn vốn ____ *3*

Bảng 3 - Các khoản phải đòi của tổ chức tín dụng trong nước ____ *5*

Bảng 4 - Các khoản phải đòi từ tổ chức tài chính nước ngoài ____ *5*

Bảng 5 - Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (theo đối tượng) ____ *6*

Bảng 6 - Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng đối tác ____ *6*

Bảng 7 - Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (theo ngành) ____ *6*

Bảng 8 - Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (nội bảng/ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng ____ *7*

Bảng 9 - Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động ____ *9*

Bảng 10 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường ____ *11*

[1] Nội dung Công bố thông tin theo Phụ lục 05 – ban hành kèm theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
TẠI NGÀY 30/06/2024

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Tiên Phong (gọi tắt là "TPBank") cho thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các khoản mục công bố được biên soạn phù hợp với Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định Tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Quy trình thực hiện tính toán, kiểm soát tuân thủ và công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn của TPBank.

Đây là báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất. TPBank có một công ty con là Công ty quản lý Quỹ Việt Cát.

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

a) Tóm tắt về thời hạn, điều kiện của công cụ vốn chủ sở hữu

- Tính đến 30/06/2024, TPBank đã bán ra công chúng số lượng cổ phiếu phổ thông là 2.201.635.009 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phiếu) và không có cổ phiếu ưu đãi.
- Không có cổ phiếu phổ thông được mua lại.

b) Bảng cơ cấu Vốn tự có và các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có

Bảng 1 - Cơ cấu Vốn tự có

Đơn vị tính: triệu VND

Thông tin Vốn tự có		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Vốn cấp 1 (trước các khoản giảm trừ)	35.631.820	35.608.909
2	Vốn cấp 2 (trước các khoản giảm trừ)	8.031.983	8.032.081
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	2.423.310	2.301.000
	TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)	**41.240.493**	**41.339.990**

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

a) Quy trình tính Tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì Tỷ lệ an toàn vốn

- TPBank sử dụng hệ thống chuyên biệt được thiết kế riêng để thực hiện tính toán Tỷ lệ an toàn vốn nhằm đảm bảo tính chính xác, nhanh chóng, thuận tiện cũng như khách quan trong quy trình tính toán. Theo đó, hệ thống vận hành dựa trên các nguyên tắc tính toán theo quy định của Thông tư 41/2016/TT-NHNN với hai nguồn dữ liệu đầu vào bao gồm:
  + Dữ liệu tự động được trích xuất từ hệ thống Data Warehouse. Cụ thể, dữ liệu trên Data Warehouse là những dữ liệu trọng yếu nhất tại các hệ thống nhập liệu nội bộ sau khi đã được thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ nhằm phục vụ các yêu cầu khai thác hằng ngày trong Ngân hàng nói chung và phục vụ cho yêu cầu tính Tỷ lệ an toàn vốn nói riêng. Cụ thể, đối với việc khai thác cho nhu cầu tính Tỷ lệ an toàn vốn, TPBank xác định việc sử dụng Data Warehouse sẽ hỗ trợ giải quyết hầu hết các vấn đề liên quan đến xử lý dữ liệu khi tính toán như vấn đề về cấu trúc dữ liệu, định dạng, tốc độ thu thập dữ liệu… đảm bảo giảm thiểu các rủi ro liên quan tới vấn đề khai thác dữ liệu.

+ Dữ liệu được thu thập trực tiếp từ các đơn vị đầu mối xử lý. Để thực hiện tính toán, một phần dữ liệu đầu vào được thu thập từ các đơn vị đầu mối vận hành do những dữ liệu theo yêu cầu của Thông tư 41/2016/TT-NHNN chưa sẵn có trên hệ thống nội bộ hiện tại của TPBank. Ngoài việc tự kiểm soát tại các đơn vị đầu mối, các dữ liệu này được kiểm soát thêm tại chốt chặn là các đơn vị HO đầu mối trước khi được nhập vào hệ thống tính toán. Bên cạnh đó, hằng năm TPBank tiến hành rà soát các dữ liệu này để tự động hóa, kết nối dữ liệu trực tiếp từ hệ thống tính toán hệ số an toàn vốn với các hệ thống lưu trữ dữ liệu mới nhằm giảm thiểu tối đa việc thu thập dữ liệu thủ công.

- Quy trình tính Tỷ lệ an toàn vốn có sự phối hợp của các bộ phận thuộc Khối Quản trị rủi ro, Tài chính và Công nghệ thông tin nhằm đảm bảo việc thu thập, kiểm soát dữ liệu, vận hành hệ thống, tính toán và báo cáo kết quả được chính xác, kịp thời.
- Kế hoạch vốn để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn: TPBank triển khai các biện pháp/kế hoạch như (i) phân bổ vốn cho các khối kinh doanh quản lý và sử dụng vốn hiệu quả, (ii) cấu trúc danh mục tài sản tối ưu cho Ngân hàng nhằm định hướng kinh doanh vào lĩnh vực, tài sản có hệ số rủi ro thấp, (iii) phát triển sản phẩm theo gói nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tăng thu từ phí dịch vụ và bù đắp rủi ro của khách hàng mà vẫn cạnh tranh với thị trường.

b) Tỷ lệ an toàn vốn

Bảng 2 - Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu VND, %

	Chỉ tiêu	Riêng lẻ	Hợp nhất
A	**Tổng tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA)**	**313.902.783**	**313.984.936**
A1	Rủi ro tín dụng	272.754.320	272.826.935
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	1.878.075	1.878.075
A3	Rủi ro thị trường	3.223.008	3.232.267
A4	Rủi ro hoạt động	36.047.380	36.047.659
B	**Vốn và các khoản trừ**	**41.240.493**	**41.339.990**
B1	Tổng các khoản trừ khỏi vốn	2.423.310	2.301.000
B2	Tổng vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	35.631.820	35.608.909
B3	Tổng vốn hợp lệ (sau các khoản trừ)	41.240.493	41.339.990
C	**Yêu cầu vốn tối thiểu và các tỷ lệ vốn**		
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu: C1 = (A1+A2+A3+A4)*8%	25.112.223	25.118.795
C2	Các tỷ lệ vốn		
(1)	Tỷ lệ vốn cấp 1: (1) = [B2 / [A1+A2+A3+A4]]*100%	11,35%	11,34%
(2)	Tỷ lệ an toàn vốn: (2) = [B3 / A1+A2+A3+A4]]*100%	**13,14%**	**13,17%**

4. RỦI RO TÍN DỤNG

4.1. Nội dung định tính

a) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

TPBank đã ban hành các chính sách quản lý rủi ro tín dụng dựa trên các yêu cầu của Luật các Tổ chức tín dụng (TCTD), Thông tư 13/2018/TT-NHNN và các thông tư/quy định liên quan, kết hợp với việc áp dụng các mô hình và chuẩn mực thực hành tiên tiến. Một số nội dung cụ thể như sau:

- TPBank thực hiện quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt và quản lý tín dụng để đảm bảo hoạt động cấp tín dụng của TPBank tuân thủ quy định của pháp luật và quy định nội bộ của TPBank; rủi ro tín dụng được kiểm soát chặt chẽ, phù hợp với chiến lược quản lý rủi ro và chính sách quản lý rủi ro chung của TPBank nhằm nâng cao hiệu quả, giảm thiểu rủi ro tín dụng của TPBank.
- Các loại rủi ro tín dụng phải được nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát chặt chẽ. Các rủi ro hiện có, rủi ro tiềm tàng được xác định trong tất cả các hoạt động và trong từng sản phẩm tín dụng của TPBank.
- Các hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng là các hoạt động không thể tách rời trong hoạt động tín dụng hằng ngày của TPBank.
- Cơ chế trao đổi thông tin về quản lý rủi ro tín dụng được thiết lập theo nhiều chiều (từ cấp cao xuống cấp dưới, từ cấp dưới lên cấp cao và giữa các bộ phận liên quan), đảm bảo mọi cá nhân ở tất cả các cấp, các bộ phận được thông báo, phổ biến, nhận thức thống nhất, đầy đủ về chính sách, quy trình, mục tiêu quản lý rủi ro tín dụng và thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

b) Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính Tỷ lệ an toàn vốn

TPBank sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của 03 doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm lớn trên thế giới là Moody's, Fitch và S&P dựa trên một số nguyên tắc chính sau:

- Chỉ sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận có hiệu lực và được cập nhật thời gian gần nhất với thời điểm kỳ báo cáo;
- Sử dụng kết quả xếp hạng thận trọng nhất đối với các TCTD có nhiều hơn 01 kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập;
- Các nguyên tắc khác tuân theo quy định tại Điều 5 Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

c) Danh mục tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ 3, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

- Danh mục các tài sản bảo đảm đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay khách hàng cá nhân (KHCN)/khách hàng doanh nghiệp (KHDN) gồm:
  + Tiền mặt, Số tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi, Chứng chỉ tiền gửi do TPBank phát hành;
  + Số tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi, Chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu do các TCTD khác phát hành;
  + Vàng;
  + Cổ phiếu được tính vào chỉ số chứng khoán VN30/HNX30;
  + Cổ phiếu khác được niêm yết trên HOSE, HNX.
- Biện pháp giảm thiểu rủi ro bằng bù trừ số dư nội bảng được áp dụng đối với các khoản phải đòi khách hàng theo số dư tiền gửi của chính khách hàng đó tại TPBank.

4.2. Nội dung định lượng

a) Bảng các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn

Bảng 3 - Các khoản phải đòi của tổ chức tín dụng trong nước

Đơn vị tính: triệu VND

Kỳ hạn	Phân loại	HSRR	Riêng lẻ		Hợp nhất	
			Dư nợ	RWA	Dư nợ	RWA
Dưới 3 tháng	AAA đến AA-	10%	0	0	0	0
	A+ đến BBB-	20%	0	0	0	0
	BB+ đến BB-	40%	12.782.723	1.108.655	12.782.723	1.108.655
	B+ đến B-	50%	21.073.435	2.073.214	21.082.453	2.077.723
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	70%	5.753.086	525.500	5.753.086	525.500
	Tổng		**39.609.244**	**3.707.368**	**39.618.262**	**3.711.877**
Từ 3 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	0	0	0	0
	A+ đến BBB-	50%	0	0	0	0
	BB+ đến BB-	80%	17.630.087	12.704.347	17.660.318	12.728.532
	B+ đến B-	100%	10.009.065	9.320.658	10.049.631	9.361.224
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	2.834.709	4.252.064	2.834.709	4.252.064
	Tổng		**30.473.861**	**26.277.069**	**30.544.658**	**26.341.820**

Bảng 4 - Các khoản phải đòi từ tổ chức tài chính nước ngoài (không bao gồm tổ chức tài chính quốc tế)

Đơn vị tính: triệu VND

Phân loại	Hệ số rủi ro	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Dư nợ	RWA	Dư nợ	RWA
AAA đến AA-	20%	231.262	46.252	231.262	46.252
A+ đến BBB-	50%	675.671	337.831	675.671	337.831
BB+ đến B-	100%	0	0	0	0
Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	0	0	0	0
Tổng		**906.932**	**384.083**	**906.932**	**384.083**

b) RWA theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo Điều 9 – Thông tư 41/2016/TT-NHNN:

Bảng 5 - Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác (theo đối tượng)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Đối tượng	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		RWA Rủi ro tín dụng	RWA Rủi ro tín dụng đối tác	RWA Rủi ro tín dụng	RWA Rủi ro tín dụng đối tác
1	Khoản phải đòi Chính phủ	0	0	0	0
2	Các khoản phải đòi các TCTD, tổ chức tài chính	30.368.521	1.290.527	30.437.781	1.290.527
3	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	146.203.977	587.548	146.203.977	587.548
4	Khoản cho vay bảo đảm bằng bất động sản	15.071.914	0	15.071.914	0
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	10.441.822	0	10.441.822	0
6	Khoản phải đòi Bán lẻ	44.165.949	0	44.165.949	0
7	Nợ xấu	6.264.300	0	6.264.300	0
8	Các loại tài sản có khác	20.237.838	0	20.241.192	0
	Tổng cộng	**272.754.320**	**1.878.075**	**272.826.935**	**1.878.075**

c) Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng phân bổ cho các ngành

Bảng 6 - Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng *(Theo ngành)*

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Đối tượng	RWA	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19.483.285	19.483.285
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.468.211	27.468.211
3	Hoạt động dịch vụ khác	2.734.349	2.734.349
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	32.756.914	32.756.914
5	Khai khoáng	2.315.189	2.315.189
6	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	6.983.833	6.983.833
7	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	7.180.080	7.180.080
8	Thông tin và truyền thông	2.869.983	2.869.983

STT	Đối tượng	RWA	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
9	Vận tải kho bãi	13.130.067	13.130.067
10	Xây dựng	29.788.681	29.788.681
11	Cá nhân, HKD	65.599.110	65.599.110
12	Các ngành khác	11.545.593	11.545.593
	Tổng cộng	**221.855.295**	**221.855.295**

d) RWA (gồm nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu quy định tại Điều 11 – Thông tư 41/2016/TT-NHNN

Bảng 7 - Tài sản có điều chỉnh rủi ro (RWA) tính theo rủi ro tín dụng (nội bảng/ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Loại tài sản tính theo rủi ro tín dụng	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		RWA trước giảm thiểu	RWA sau giảm thiểu	RWA trước giảm thiểu	RWA sau giảm thiểu
1	Ngoại bảng	30.631.459	26.540.176	30.631.459	26.540.176
2	Nội bảng	206.377.329	195.315.119	206.377.329	195.315.119
	Tổng cộng	**237.008.788**	**221.855.295**	**237.008.788**	**221.855.295**

5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

a) Tóm tắt chính sách quản trị rủi ro hoạt động

- TPBank đã thực hiện xây dựng đầy đủ các quy định, quy trình liên quan về rủi ro hoạt động như: Khẩu vị rủi ro hoạt động, Quy chế quản trị rủi ro hoạt động, các quy trình/quy định quản lý, ghi nhận sự kiện rủi ro hoạt động, các quy trình/quy định xây dựng, đo lường và báo cáo chỉ số rủi ro vận hành chính, quy định/quy trình Tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA), quy định/quy trình quản lý kinh doanh liên tục
- Mô hình quản trị rủi ro hoạt động được xây dựng và vận hành theo cơ chế 03 tuyến phòng thủ, trong đó Trung tâm Quản trị rủi ro hoạt động (ORM) thuộc Khối Quản trị rủi ro là tuyến phòng thủ thứ hai bên cạnh Đơn vị kinh doanh là tuyến phòng thủ thứ nhất và Trung tâm Kiểm toán nội bộ là tuyến phòng thủ thứ ba. Trung tâm ORM là đơn vị giúp việc cho Giám đốc Khối Quản trị rủi ro và Tổng giám đốc trong việc xây dựng chính sách, mô hình khung, quy trình quản trị rủi ro hoạt động và triển khai vận hành trên phạm vi toàn hàng: rà soát các văn bản quy trình, sản phẩm trước khi ban hành để phát hiện điểm yếu kiểm soát và bổ sung chốt chặn kiểm soát; xây dựng, thực hiện và triển khai các công cụ quản trị rủi ro hoạt động như:
  - + Thu thập và quản lý sự kiện rủi ro vận hành, dữ liệu tổn thất;
  - + Theo dõi, đo lường chỉ số rủi ro hoạt động chính (KRI);
  - + Thực hiện tự đánh giá rủi ro và chốt kiểm soát (RCSA);

+ Quản lý kinh doanh liên tục (BCP);
+ Quản trị rủi ro an toàn thông tin;
+ Quản lý rủi ro gian lận;
+ Quản lý hoạt động thuê ngoài;
+ Quản lý danh sách đen, danh sách nghi ngờ;
+ Các báo cáo về quản trị rủi ro vận hành.

b) Tóm tắt kế hoạch duy trì hoạt động liên tục

- Đối với mảng Công nghệ thông tin (CNTT):
  + TPBank đã xây dựng trung tâm dự phòng DR nhằm khôi phục hoạt động khi trung tâm dữ liệu chính DC gặp sự cố ngưng hoạt động;
  + Mỗi chi nhánh, tòa nhà làm việc của TPBank đều đảm bảo đường truyền chính và đường truyền dự phòng;
  + Quy trình khắc phục thảm họa CNTT đã được xây dựng và áp dụng;
  + Hằng năm, TPBank tổ chức thử nghiệm chuyển đổi DC-DR nhằm đánh giá hiệu quả của hệ thống cũng như đảm bảo khôi phục hệ thống về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
  + Nội dung diễn tập chuyển đổi trong năm được thực hiện trong giờ giao dịch bình thường để kiểm tra khả năng chuyển đổi nếu hệ thống gặp lỗi trong thời gian làm việc bình thường. Các điểm đã hoàn thiện và cần cải tiến đã được ghi nhận nhằm sửa đổi bổ sung kịch bản phù hợp với thực tế.
- Đối với mảng vận hành: TPBank đã xây dựng khung quản lý kinh doanh liên tục trong đó quy định:
  + Sự cố gián đoạn hoạt động, ngưỡng xác định sự cố gián đoạn;
  + Các bước triển khai được quy định gồm: Đánh giá ảnh hưởng hoạt động kinh doanh (BIA), xây dựng và ban hành Kế hoạch kinh doanh liên tục (BCP) và diễn tập kiểm thử hằng năm;
  + Các tình huống sự cố gián đoạn đưa vào phân tích phải đảm bảo tối thiểu các tình huống: Tình huống bất khả kháng (hỏa hoạn...), hệ thống CNTT gặp sự cố, mất dữ liệu quan trọng;
  + Quy định tối thiểu hằng năm phải diễn tập 3 tình huống nêu trên;
  + Nội dung diễn tập sử dụng địa điểm dự phòng được thực hiện với giao dịch thật để kiểm tra khả năng vận hành của kế hoạch dự phòng nếu xảy ra sự cố gián đoạn trong thời gian làm việc bình thường. Các điểm đã hoàn thiện và cần cải tiến đã được ghi nhận nhằm sửa đổi bổ sung kịch bản phù hợp với thực tế.
- Kế hoạch kinh doanh liên tục chi tiết của các đơn vị trọng yếu đã được xây dựng và ban hành bao gồm những thông tin sau:
  + Sơ đồ cây liên lạc trong sự cố;
  + Các nguồn lực cần thiết để đơn vị trở về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
  + Địa chỉ và sơ đồ nơi làm việc dự phòng (backup site);
  + Danh sách các hành động cần thực hiện để duy trì hoạt động và thời gian cần thiết khi gặp phải các sự cố gián đoạn khác nhau.

- TPbank thực hiện nguyên tắc mua bảo hiểm như là biện pháp bổ sung để giảm thiểu tổn thất do rủi ro hoạt động. Ngoài ra, định kỳ TPBank sẽ đánh giá lại tình hình quản lý rủi ro hoạt động tại Ngân hàng để điều chỉnh (nếu cần thiết) chính sách mua bảo hiểm và quy trình mua bảo hiểm liên quan đến rủi ro hoạt động.
- TPBank đã ban hành đầy đủ quy định, quy trình đánh giá rủi ro thuê ngoài; định kỳ rà soát và thực hiện đánh giá lại rủi ro với những hoạt động thuê ngoài mức độ rủi ro/mức độ trọng yếu cao.
- TPBank xây dựng mô hình Văn phòng chia sẻ (CWS): bố trí không gian, cơ sở vật chất, chỗ ngồi linh hoạt cho CBNV thuộc cơ chế làm việc linh hoạt theo quy định của TPBank từng thời kỳ và đối tác có nhu cầu sử dụng địa điểm tại CWS để cung cấp dịch vụ cho TPBank. CWS giúp CBNV duy trì hoạt động kinh doanh liên tục trong tình huống TPBank triển khai BCP (dịch bệnh, thiên tai…). Mô hình này nhằm tối ưu diện tích và trang thiết bị văn phòng, giảm áp lực bố trí chỗ ngồi tại Hội sở và ĐVKD.

Bảng 8 - Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chỉ số kinh doanh theo phương pháp BIA	Giá trị tại thời điểm 30/06/2024	
		Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Chỉ số IC	11.877.737	11.878.089
2	Chỉ số SC	5.993.416	5.995.030
3	Chỉ số FC	1.354.116	1.352.299
4	Chỉ số BI = IC +SC +FC	19.225.269	19.225.418
5	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	2.883.790	2.883.813
	Tổng RWA tính theo rủi ro hoạt động	**36.047.380**	**36.047.659**

6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a) Tóm tắt chính sách quản trị rủi ro thị trường

TPBank xây dựng và thiết lập chính sách quản trị rủi ro thị trường dựa trên nguyên lý cốt lõi là cân bằng giữa rủi ro với lợi ích, phù hợp với định hướng kinh doanh và Khẩu vị rủi ro của Ngân hàng. Chính sách quản trị rủi ro thị trường của TPBank bao gồm các nội dung trọng yếu sau:

- Thiết lập khung quản trị rủi ro thị trường bao gồm 03 tuyến bảo vệ đảm bảo phù hợp và tuân thủ quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư 13/2018/TT-NHNN cũng như phù hợp với bản chất nghiệp vụ và mức độ phức tạp trong hoạt động phát sinh rủi ro thị trường của TPBank;
- Xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản quy định và phân tách chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong hệ thống TPbank liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro thị trường, đảm bảo nguyên tắc không xung đột lợi ích trong quá trình đưa ra các quyết định có rủi ro thị trường;
- Chủ động áp dụng các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của TPbank xuất phát từ các nhân tố thị trường;
- Đối với các sản phẩm và hoạt động kinh doanh mới mà TPBank dự kiến triển khai: Xác định các rủi ro thị trường tiềm ẩn để từ đó thiết lập, triển khai và vận hành khung quản trị rủi ro thị trường tương ứng với mức độ phức tạp và bản chất nghiệp vụ của sản phẩm mới, thị trường mới đó.

b) Tóm tắt chiến lược tự doanh

Hoạt động tự doanh được thực hiện có kiểm soát thông qua giám sát chặt chẽ các hạn mức trạng thái, hạn mức lỗ và hạn mức giao dịch viên. TPBank hoạt động tự doanh trên các sản phẩm kinh doanh ngoại tệ, lãi suất, trái phiếu và sản phẩm phái sinh của các sản phẩm gốc đó. Việc thực hiện tự doanh trên cơ sở theo dõi, đánh giá diễn biến các biến động tài chính trên thị trường trong nước và quốc tế được thực hiện bởi đội ngũ kinh doanh có kỹ năng chuyên sâu về phân tích cơ bản, phân tích kỹ thuật và sát sao với thị trường. Các chuyên viên tự doanh thực hiện tổng hợp, phân tích đưa ra các nhận định và các kịch bản của thị trường, từ đó xây dựng trạng thái danh mục tự doanh phù hợp có lợi nhất cho Ngân hàng và tuân thủ các giới hạn kiểm soát rủi ro. Việc tự doanh cũng hướng tới tạo thanh khoản và tạo điều kiện hỗ trợ tốt các dịch vụ tài chính, tiền tệ của TPBank với khách hàng.

- **Chiến lược tự doanh ngoại tệ**
  - + Thúc đẩy dịch vụ mua bán ngoại tệ với KHDN, KHCN thông qua cung cấp giá ngoại tệ cạnh tranh và thanh khoản cao.
  - + Tăng cường giao dịch trên thị trường liên ngân hàng để nâng cao doanh số và lợi nhuận.
  - + Mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác Ngân hàng Thương mại, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, Quỹ đầu tư, Định chế tài chính phi ngân hàng.
- **Chiến lược tự doanh lãi suất**
  - + <u>Kinh doanh tiền tệ</u>
    - ✓ Đảm bảo dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN từng thời kỳ;
    - ✓ Đảm bảo thanh khoản, chỉ số cho toàn hệ thống TPBank;
    - ✓ Cân đối dòng tiền, cân đối kỳ hạn, tuân thủ các quy định của NHNN;
    - ✓ Bám sát diễn biến thị trường lãi suất ngắn hạn, tối đa hóa lợi nhuận theo nhu cầu và diễn biến thị trường lãi suất ngắn hạn. Tập trung vào loại tiền tệ VND & USD.
  - + <u>Kinh doanh trái phiếu</u>
    - ✓ Đảm bảo danh mục trái phiếu dự trữ thanh khoản cho Ngân hàng.
    - ✓ Theo dõi sát tình hình thị trường, đưa ra các quyết định mua bán trái phiếu chính phủ kịp thời theo các kịch bản phân tích, tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng. Tỷ trọng nắm giữ tối thiểu đảm bảo đệm thanh khoản cho Ngân hàng theo từng thời kì. Kỳ hạn trái phiếu nắm giữ tập trung vào các kì hạn từ 10 năm trở lên.
    - ✓ Đa dạng hóa danh mục đầu tư trái phiếu, xây dựng danh mục đầu tư trái phiếu Định chế tài chính phi ngân hàng hiệu quả, an toàn. Song song, tăng cường giám sát, theo dõi chặt chẽ hoạt động của các Định chế tài chính phi ngân hàng mà TPBank đang nắm giữ trái phiếu.
    - ✓ Đa dạng hóa các sản phẩm tài chính phái sinh lãi suất đến khách hàng, giúp khách hàng kiểm soát và giảm thiểu rủi ro, tránh được những biến động không mong muốn từ thị trường.

c) Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Danh mục các công cụ tài chính thuộc sổ kinh doanh của TPBank tại 30/06/2024 bao gồm:

- Các giao dịch tự doanh/kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả các giao dịch mua, bán ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng và các giao dịch đối ứng với giao dịch này; không bao gồm các giao dịch

mua bán ngoại hối với mục đích để phòng ngừa rủi ro cho khoản mục tài sản – cho vay khách hàng của TPBank) thỏa mãn điều kiện thuộc sổ kinh doanh theo quy định tại Khoản 32, Điều 2 và Điều 17 của Thông tư 41/2016/TT-NHNN và theo quy định nội bộ của TPBank.

Bảng 9 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: triệu VND

STT	Chi tiết	Riêng lẻ		Hợp nhất	
		Vốn yêu cầu	RWA	Vốn yêu cầu	RWA
1	Rủi ro lãi suất	128.376	1.604.698	128.376	1.604.698
2	Rủi ro giá cổ phiếu			741	9.259
3	Rủi ro hàng hóa				
4	Rủi ro ngoại hối	129.465	1.618.311	129.465	1.618.311
5	Giao dịch quyền chọn				
	Tổng cộng	**257.841**	**3.223.009**	**258.582**	**3.232.268**